

Số: 05/2025/QĐST-DS

Khoái Châu, ngày 25 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 157, Điều 158, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 17/4/2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 19/2024/TLST-DS ngày 08/5/2024 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị L, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

* **Bị đơn:** Ông Bùi Văn H, sinh năm 1935.

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- ***Đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn H là:*** Anh Bùi Đức H1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Bùi Thị T - sinh năm 1927 (đã chết năm 2024);

Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị T:

1.1. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1974;

1.2. Bà Phạm Thị U, sinh năm 1975;

Bà Phạm Thị C là đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị U; Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Bà Bùi Thị V, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số nhà A, đường C, phường M, thành phố H, tỉnh Hưng Yên;

4. Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn Q, xã V, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

Nay thuộc thôn Q, xã M, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

5. Bà Bùi Thị T1 - đã chết năm 1975;

Nơi cư trú cuối cùng: Xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Bùi Thị T1:

5.1. Ông Nguyễn Thế T2, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

5.2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

5.3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

5.4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

5.5. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1974;

Quê quán: Xóm B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Địa chỉ hiện tại: Thôn Đ, xã P, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

5.6. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện theo ủy quyền của bà T3, bà M, bà N, bà T4 và bà T5 là: Ông Nguyễn Thế T2, sinh năm 1958; Địa chỉ: Xóm B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

6. Ông Bùi Văn T6, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:**

1. Ông Lê Đình C1 - Luật sư thuộc Công ty L1 - Đoàn Luật sư thành phố H;

2. Bà Ngô Thị N1 - Luật sư thuộc Công ty L1 - Đoàn Luật sư thành phố H.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:** Ông Nguyễn Huy X - Luật sư Văn phòng L2 - Đoàn Luật sư thành phố H.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Nguyên đơn bà Bùi Thị L, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Văn H là anh Bùi Đức H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị C (bà C đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị U), bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị S, bà Bùi Thị H2, ông Nguyễn Thế T2 (ông T2 đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T4 và bà Nguyễn Thị T5), ông Bùi Văn T6 thống nhất thỏa thuận cụ thể như sau:

2.1. Về di sản thừa kế:

- Các bên liên quan đều xác định di sản của cụ Bùi Văn B, sinh năm 1907(chết năm 2000) và cụ Nguyễn Thị H3, sinh năm 1911 (chết năm 1988) để lại nằm trong khuôn viên thửa đất số 50, tờ bản đồ số 47, với tổng diện tích là 636m² (Gồm 200m² đất ở và 436m² đất vườn), vị trí thuộc xóm E, thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Trong đó có 144m² là phần đất vườn bà Bùi Thị L được chia theo chính sách chia lại ruộng đất năm 1993. Phần diện tích đất còn lại 492m² là phần đất của cụ B và cụ H3 để lại.

- Về công trình, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất: Trên đất có nhà cấp 4, bếp, bể lọc, sân lát gạch chỉ, tường bao quanh xây gạch chỉ đỏ, cổng nhưng đều đã xuống cấp và 11 cây bưởi đường kính 12cm, 08 cây nhãn đường kính 20cm, 03 cây nhãn đường kính 17cm, 08 cây chuối đường kính 15 cm (cụ thể đã được xem xét, thẩm định tại chỗ).

- Về giá trị: Các đương sự thống nhất theo kết quả định giá tài sản đất ở (đất thổ cư) có mức giá là 6.000.000đ/m² và đất vườn có mức giá là 85.000đ/m².

2.2. Các bên liên quan thống nhất phân chia di sản thừa kế cụ thể như sau:

- Cắt lại diện tích $34,8\text{m}^2$ đất vườn làm ngõ đi chung: Phần ngõ đi chung có các cạnh DQPONE.

+ Phía Bắc giáp đất nhà anh Bùi Văn Q và ngõ đi gồm cạnh DQ và cạnh PO;

+ Phía Đông giáp ngõ đi, rãnh nước gồm cạnh QP và ON;

+ Phía Tây giáp phần đất phân chia cho bà L cạnh là DE;

+ Phía Nam giáp phần đất phân chia cho ông H cạnh là NE.

- Phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 492m^2 và giao trả 144m^2 phần đất vườn bà Bùi Thị L được chia theo chính sách chia lại ruộng đất năm 1993 thuộc thửa đất số 50, tờ bản đồ số 47, vị trí thuộc xóm E, thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên của cụ B và cụ H3 để lại, cụ thể:

- **Phân chia:** Giao cho bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị V và bà Bùi Thị S được quyền quản lý, sử dụng với tổng diện tích là $353,6\text{m}^2$ (Gồm: 100m^2 đất ở và $253,6\text{m}^2$ đất vườn, trong đó bao gồm cả 144m^2 phần đất vườn bà Bùi Thị L được chia theo chính sách chia lại ruộng đất năm 1993) có các cạnh ABCDEFKIHG.

+ Phía Đông giáp phần đất chia cho ông H và giáp phần đất làm ngõ đi chung cạnh là DE, EF và FK;

+ Phía Bắc giáp đất nhà ông Bùi Văn Q có các cạnh là AB, BC, CD;

+ Phía Nam giáp phần đất công có cạnh là KI;

+ Phía Tây giáp đất nhà ông Bùi Văn T6 có các cạnh là IH, HG, GA.

Tổng giá trị tài sản bà L, bà V và bà S được phân chia, giao là: 621.556.000đ. Tương ứng với mỗi kỹ phần được hưởng là 207.185.333đ.

- **Phân chia:** Giao cho ông Bùi Văn H, ông Nguyễn Thế T2, bà Phạm Thị C và bà Bùi Thị H2 được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích $247,6\text{m}^2$ (Gồm: 100m^2 đất ở và $147,6\text{m}^2$ đất vườn), có các cạnh ENMLKF.

+ Phía Đông giáp rãnh nước có cạnh là NM, ML;

+ Phía Tây giáp phần đất chia, giao cho bà L, bà S, bà V có cạnh là EF, FK;

+ Phía Bắc giáp phần ngõ đi chung có cạnh là EN;

+ Phía Nam giáp phần đất công có cạnh là KL.

Tổng giá trị tài sản ông H, ông T2, bà C và bà H2 được phân chia, giao là: 612.546.000đ. Tương ứng mỗi hưởng kỹ phần được hưởng là 153.136.500đ.

- Đối với công trình, vật kiến trúc, cây cối gắn liền trên phần đất được chia, giao cho ai thì bên đó được toàn quyền sở hữu, quản lý, sử dụng, định đoạt.

Cụ thể việc phân chia, giao đất trên có sơ đồ kèm theo.

2.3. Việc thu hồi, sửa chữa, bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DN 070808; Số vào sổ cấp GCN: CN08158 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cấp đứng tên ông Bùi Văn T6 ngày 29/02/2004 đối với thửa đất số 43, tờ bản đồ số 47, diện tích 772m² có kích thước, hình thể, diện tích không phù hợp với số liệu, hình thể, diện tích thực tế (ông T6 thừa nhận thửa đất ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên có sự chồng lấn về diện tích sang phần đất thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 47, vị trí thuộc xóm E, thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên và chấp nhận việc thu hồi để cấp lại theo quy định). Căn cứ khoản 2 Điều 152 của Luật đất đai 2024 đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên để cấp lại theo đúng số liệu về hình thể, diện tích đất.

- Phần diện tích đất cấp cho ông T6 chồng lấn được thể hiện trên sơ đồ vẽ kèm theo.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất đã thoả thuận và được chia.

2.4. Về phần đất công: Các đương sự thống nhất không liên quan nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

2.5. Về chi phí tố tụng: Đương sự thống nhất đề nguyên đơn bà Bùi Thị L nhận tự chịu toàn bộ chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản), không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự đều thống nhất: Ai được hưởng kỷ phần tương ứng với giá trị bao nhiêu thì phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng theo quy định. Cụ thể như sau:

- Nguyên đơn bà Bùi Thị L được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên không phải hoàn trả.

- Bị đơn ông Bùi Văn H được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị S, bà Bùi Thị H2, ông Nguyễn Thế T2: Được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.828.400đ (Ba triệu tám trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm đồng), (làm tròn).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *TAND tỉnh Hưng Yên;*
- *VKSND huyện Khoái Châu;*
- *Chi cục THADS huyện Khoái Châu;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Thẩm phán

Phạm Tiến Trung